

Điểm chuẩn Đại học Kinh tế & Quản trị kinh doanh - ĐH Thái Nguyên năm 2018

Tổng chỉ tiêu tuyển sinh năm 2018 của trường ĐH Kinh tế và quản trị kinh doanh là 1500 chỉ tiêu với 10 ngành đào tạo. Nhà trường xét tuyển theo 2 phương thức: Xét tuyển theo điểm thi Trung học phổ thông Quốc gia và xét tuyển theo Học bạ Trung học Phổ thông.

Chú ý: [Điểm chuẩn](#) dưới đây là tính cho thí sinh ở KV3. Mỗi đối tượng ưu tiên kế tiếp giảm 1 điểm, khu vực ưu tiên kế tiếp giảm 0,25 điểm.

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7310101	Kinh tế	B00, D08	13	
2	7310101	Kinh tế	A01; D01	13	
3	7310104	Kinh tế đầu tư	A00, A01, D01, D10	13	
4	7310105	Kinh tế phát triển	A00, A01, C04, D01	13	
5	7340101	Quản trị kinh doanh	A00; A01; C01; D01	13	
6	7340115	Marketing	D10	13	
7	7340115	Marketing	A00; C04; D01	13	
8	7340201	Tài chính – Ngân hàng	C01	13	
9	7340201	Tài chính – Ngân hàng	A00; D01; D07	13	
10	7340301	Kế toán	A00; A01; D01; D07	13	
11	7340403	Quản lý công	A00, A01, C01, D01	13	
12	7380107	Luật kinh tế	A00; C00; D01; D14	13	
13	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A01, C04, D01, D01	13	

Phương án tuyển sinh của trường Đại học Kinh tế & Quản trị kinh doanh - ĐH Thái Nguyên năm 2019

Dưới đây là phương án tuyển sinh cao đẳng, đại học trường Đại học kinh tế - Quản trị kinh doanh- Đại học Thái Nguyên.

1. Phương thức tuyển sinh:

1.1. Xét tuyển theo kết quả thi THPT Quốc gia:

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có tổng điểm 3 môn thi theo tổ hợp xét tuyển đạt ngưỡng điểm vào đại học theo quy định của Trường.

1.2. Xét tuyển theo kết quả ghi trong học bạ THPT:



vndoc

VnDoc - Tài liệu, văn bản pháp luật, biểu mẫu miễn phí

- Điều kiện tham gia xét tuyển:

+ Thí sinh đã tốt nghiệp THPT;

+ Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển không thấp hơn 15 điểm.

- Hồ sơ xét tuyển:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (thí sinh tải mẫu tại: <http://tuyensinh.tueba.edu.vn/phieu-dang-ky>);

+ Bản sao học bạ THPT;

+ Bản sao Bằng hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT.

2. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi/ xét tuyển (mã tổ hợp xét tuyển)	Chỉ tiêu		Tổng chỉ tiêu
				Theo điểm thi THPTQG	Theo học bạ THPT	
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH (MÃ TRƯỜNG: DTE)				900	600	1500
	Nhóm ngành III					
1	Kế toán	7340301	Toán, Vật lý, Hóa học (A00) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) Toán, Hóa, Tiếng Anh (D07)	230	150	380
2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Toán, Vật lý, Hóa học (A00) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	105	75	180
3	Quản trị Kinh doanh	7340101	Văn, Toán, Vật lý (C01)	150	100	250
4	Quản lý công	7340403	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	60	40	100



VnDoc

VnDoc - Tải tài liệu, văn bản pháp luật, biểu mẫu miễn phí

TT	Ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi/ xét tuyển (mã tổ hợp xét tuyển)	Chỉ tiêu		Tổng chỉ tiêu
				Theo điểm thi THPTQG	Theo học bạ THPT	
5	Luật Kinh tế	7380107	Toán, Vật lý, Hóa học (A00) Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (D14)	80	50	130
6	Marketing	7340115	Toán, Vật lý, Hóa học (A00) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	60	40	100
	Nhóm ngành VII					
7	Kinh tế	7310101	Toán, Vật lý, Hóa học (A00) Toán, Hóa học, Sinh học (B00) Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	60	40	100



TT	Ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi/ xét tuyển (mã tổ hợp xét tuyển)	Chỉ tiêu		Tổng chỉ tiêu
				Theo điểm thi THPTQG	Theo học bạ THPT	
8	Kinh tế Đầu tư	7310104	Toán, Vật lý, Hóa học (A00) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) Toán, Địa lý, Tiếng Anh (D10)	60	40	100
9	Kinh tế Phát triển	7310105	Toán, Vật lý, Hóa học (A00) Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00) Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04) Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	35	25	60
10	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	7810103	Toán, Vật lý, Hóa học (A00) Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00) Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	60	40	100

Mời bạn đọc cùng tham khảo thêm tại <https://vndoc.com/thi-thpt-quoc-gia>



vndoc

VnDoc - Tài liệu, văn bản pháp luật, biểu mẫu miễn phí